

Số: **1758** /QĐ-BNN-TL

Hà Nội, ngày **05** tháng **5** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 3159/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 và 1214/QĐ-BNN-KH ngày 30/3/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Bắc Kạn số 691/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn;

Căn cứ Văn bản của UBND tỉnh Bắc Kạn số 1812/UBND-NNTNMT ngày 29/3/2023 về việc thống nhất quy mô và đề nghị phê duyệt Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn và Giấy phép số 722, 723/GP-UBND ngày 26/4/2023 về khai thác sử dụng nước mặt của các công trình thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 2 tại Tờ trình số 48/TTr-BQL2-KHTĐ ngày 12/4/2023 về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn,

kèm theo các Báo cáo thẩm tra số 23, 24/BC-TC ngày 20,24/3/2023 của Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển và hội nhập Toàn Cầu;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch kèm theo Báo cáo thẩm định số 451/BC-TL-ĐTXD ngày 28/4/2022 của Cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư:

a) Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 2 là chủ đầu tư: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án và Giai đoạn sau thiết kế cơ sở (bao gồm cả công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng) 03 công trình Khuổi Tráng, Quan Làng, Phai Khít.

b) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn là chủ đầu tư giai đoạn sau thiết kế cơ sở (bao gồm cả công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng) 08 công trình: Khuổi Thiêu, Khuổi Linh, Nà Bang; Bản Chang, Pác Nghiên, Nà Quanh, Nà Kiến, Nà Lặng.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ:

Cấp nước tưới chủ động cho 590 ha đất canh tác, 7 ha nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn và cấp nước sinh hoạt cho khoảng 12.300 người; góp phần phòng chống cháy rừng và cải tạo môi trường sinh thái trong khu vực dự án.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

5.1. Các thông số kỹ thuật chủ yếu: Công trình đầu mối, hệ thống kênh có các thông số kỹ thuật chủ yếu như phụ lục I kèm theo.

5.2. Kết cấu các công trình:

a) Các công trình xây mới hồ Quan Làng, Khuổi Tráng, Phai Khít:

- Xử lý thấm nền bằng biện pháp khoan phụt tại dọc tuyến tim đập.

- Đập ngăn: Đập bê tông trọng lực, mặt cắt cơ bản dạng tam giác; lõi đập bằng BT M150 ngoài bọc BTCT M250 dày từ (0,7 - 2,0) m; liên kết giữa các đơn nguyên đập bằng khớp nối đồng và khớp nối PVC; bố trí thiết bị quan trắc thấm, chuyển vị.

- Trần xả lũ: Tự do, ngưỡng tràn thực dụng, riêng hồ Khuổi Tráng dạng Piano, kết cấu mặt tràn bằng BTCT M300; tiêu năng kiểu mũi phun; bố trí cầu giao thông tại ngưỡng tràn, tải trọng 0,65HL93.

- Cống lấy nước: Bố trí trong thân đập, kết cấu ống thép dày 10mm, đóng mở bằng van hạ lưu; thượng lưu bố trí van sửa chữa.

- Khu quản lý, đường quản lý, đường điện:

+ Nhà quản lý: Nhà cấp IV, diện tích 60 m², cột dầm sàn bằng BTCT, tường xây gạch, bố trí khuôn viên, tường rào, cổng và trang thiết bị quản lý.

+ Đường quản lý: Tổng chiều dài 3,8 km, tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B, nền đường rộng 5 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết cấu bằng bê tông M250 dày 20 cm.

+ Làm hệ thống đường điện và các công trình phụ trợ.

- Hệ thống kênh dẫn từ đập Quan Làng, Phai Khít: Xây dựng 23 tuyến kênh chính, nhánh, tổng chiều dài 12,7 km, mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông và BTCT M200; làm các công trình trên kênh (cống lấy nước, cầu máng, xi phông,...).

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt từ đập Khuổi Tráng: Xây dựng đường ống chính cấp nước từ hạ lưu đập đến khu dân cư, dài 0,82 km, ống HDPE có Φ140 mm.

b) Các công trình xây mới hồ Nà Bang, Khuổi Linh, Khuổi Thiêu:

- Xử lý nền: Hình thức khoan phụt chống thấm dọc tuyến tim đập.

- Đập ngăn: Đập đất đồng chất, $K \geq 0,97$; đỉnh đập gia cố bằng BT M250 dày 20 cm; gia cố mái thượng lưu bằng BTCT M200 dày 15 cm, phía dưới là lớp dầm lọc và vải lọc; mái hạ lưu làm rãnh tiêu nước bằng bê tông, ô chéo (5x5) m và trồng cỏ bảo vệ; hình thức tiêu thoát nước thấm thân đập là áp mái và lãng trụ; bố trí thiết bị quan trắc thấm, chuyển vị; xử lý môi nền đập.

- Trần xả lũ: Tràn tự do, ngưỡng tràn đỉnh rộng, nối tiếp ngưỡng tràn là dốc nước và bể tiêu năng; kết cấu tràn bằng BTCT M250; làm cầu qua tràn, bề rộng 6 m, tải trọng 0,65HL93, kết cấu bằng BTCT M300

- Cống lấy nước: Chảy có áp, kết cấu thân cống bằng ống thép Φ600 dày 10 mm bọc BTCT M300 dày 30 cm, bố trí khớp nối SIKA 2 lớp, đóng mở bằng van hạ lưu; phía thượng lưu làm tháp van.

- Khu quản lý, đường quản lý, đường điện:

+ Nhà quản lý: Nhà cấp IV diện tích 60 m², cột dầm sàn bằng BTCT, tường xây gạch, bố trí khuôn viên, tường rào, cổng và trang thiết bị quản lý.

+ Đường quản lý: Tổng chiều dài 4,0 km, tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B, nền đường rộng 5 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết cấu bằng bê tông M250 dày 20 cm.

+ Làm hệ thống đường điện và các công trình phụ trợ.

- Hệ thống kênh dẫn: Xây dựng 38 tuyến kênh chính, nhánh, tổng chiều dài 14,6 km, mặt cắt chữ nhật, kết cấu bằng bê tông và BTCT M200; làm các công trình trên kênh (cổng lấy nước, cầu máng, xi phông,...).

c) Các công trình sửa chữa, nâng cấp hồ Bản Chang, Pác Nghiên, Nà Lặng, Nà Kiến:

- Xử lý chống thấm thân, nền đập Pác Nghiên, Nà Lặng: Khoan phụt xử lý thấm dọc tuyến tim đập cũ; riêng đập Nà Kiến sử dụng tường nghiêng thượng lưu và chân khay chống thấm.

- Đập đất:

+ 03 hồ (Pác Nghiên, Nà Lặng, Nà Kiến): Tôn cao, áp trực về phía thượng lưu 3 hồ, $K \geq 0,95$; gia cố mái thượng lưu bằng BTCT M200 dày 15 cm, phía dưới có dăm và vải lọc; mái hạ lưu làm rãnh tiêu nước bằng bê tông, ô chéo (5x5) m và trồng cỏ bảo vệ; hình thức tiêu thoát nước thấm thân đập là áp mái và lãng trụ.

+ Hồ Bản Chang: Đỉnh đập gia cố mới lớp bê tông M250 dày 20 cm; làm tường chắn sóng M250.

- Trần xả lũ:

+ Trần Bản Chang, Pác Nghiên và Nà Kiến là tràn tự do; ngưỡng tràn Bản Chang kiểu Ophixêrôp, Pác Nghiên dạng piano, Nà Kiến kiểu đỉnh rộng; nối tiếp dốc nước, tiêu năng đáy; kết cấu BTCT M300; riêng tràn Bản Chang bố trí cầu qua tràn trên dốc nước kết nối với đường giao thông nông thôn, tải trọng 0,65HL93, bề rộng 6,0 m.

+ Trần Nà Lặng: Giữ nguyên, chỉ sửa chữa sân trước tràn, kết cấu BTCT.

- Cổng lấy nước: Chảy có áp, kết cấu ống thép dày (6-10) mm bọc BTCT M300 dày 30 cm, đóng mở bằng van côn đặt trong nhà tháp van hạ lưu; bố trí khớp nối là SIKA 2 lớp và tường răng chống thấm. Riêng cổng Nà Lặng chỉnh trang nhà tháp và sửa chữa cục bộ cửa vào, cửa ra, phù hợp mặt cắt đập thiết kế.

- Khu quản lý, đường quản lý, đường điện:

+ Nhà quản lý các hồ Bản Chang, Pác Nghiên: Nhà cấp IV diện tích 60 m², cột dầm sàn bằng BTCT, tường xây gạch, bố trí khuôn viên, tường rào, cổng và trang thiết bị quản lý; riêng nhà quản lý hồ Nà Lặng sẽ chỉnh trang, nâng cấp.

+ Đường quản lý: Tổng chiều dài 3,45 km, tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B, nền đường rộng (4-5) m, mặt đường rộng (3-3,5) m, kết cấu bằng bê tông M250 dày 20 cm.

+ Làm hệ thống đường điện và các công trình phụ trợ.

- Kênh:

+ Kênh hồ Bản Chang: Gia cố và kéo dài 04 tuyến kênh, dài 3,6 km, kênh hở mặt cắt chữ nhật, kết cấu BTCT M200; xây dựng các công trình trên tuyến.

+ Kênh hồ Pác Nghiên: Kênh chính dài 2,6 km, hình thức đường ống HDPE, đường kính F500; 02 kênh nhánh dài 5,3 km, trong đó 4,0 km bằng đường ống HDPE và 1,3 km kênh hở mặt cắt chữ nhật, kết cấu BTCT M200; xây dựng các công trình trên kênh.

d) Đập Nà Quan:

- Sửa chữa cục bộ đập dâng đầu mối: Đắp lại mang và sửa tường cánh bên trái; làm lại cửa vào cống lấy nước bên phải.

- Kênh: Nâng cấp, làm mới 4,6 km kênh hở, mặt cắt chữ nhật, kết cấu BTCT M200; xây dựng các công trình trên kênh.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Viện kỹ thuật công trình (ICE); Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Thủy lợi II (HECII); Trung tâm chính sách và kỹ thuật thủy lợi; Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và chuyển giao công nghệ Thăng Long 12.

7. Địa điểm xây dựng: Tại 04 huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ngân Sơn, Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

8. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Cấp công trình và các chỉ tiêu thiết kế:

T T	Các công trình	Cấp công trình		Tần suất		Mức đảm bảo tưới
		Đầu mối	Kênh	Lũ thiết kế	Lũ kiểm tra	
1	Nà Bang, Khuổi Lình, Khuổi Thiêu, Phai Khít	II	IV	1%	0,2%	85%
2	Quan Làng, Khuổi Tráng, Bản Chang, Pác Nghiên, Nà Lặng	III	IV	1,5%	0,5%	85%
3	Nà Quan, Nà Kiến	IV	IV	2%	1%	75%

9. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.
- Thiết kế bản vẽ thi công - dự toán.

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT Công trình thủy lợi - Các quy định về thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12845 : 2020 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo NCKT, Báo cáo NCKT và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8477 : 2018 Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8478 : 2018 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 12571 : 2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung công tác khảo sát, tính toán thủy văn giai đoạn lập dự án và thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8216:2018 Công trình thủy lợi - Thiết kế đập đầm nén;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9137 : 2012 Tiêu chuẩn thiết kế đập bê tông và bê tông cốt thép;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8645 : 2019 Công trình thủy lợi - Thiết kế, thi công và nghiệm thu khoan phụt vữa xi măng vào nền đá.
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4253 : 2012 Công trình thủy lợi - nền các công trình thủy công - yêu cầu thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2737 : 2006 Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8298 : 2009 Chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép của công trình thủy lợi;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9147 : 2012 Quy trình tính toán thủy lực đập tràn;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5574 : 2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- Các tiêu Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam liên quan khác.

11. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá quý 4 năm 2022 của tỉnh Bắc Kạn là: **741.500.000.000 đồng**

(Bảy trăm bốn mươi một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Trong đó:

- Phần chi phí bồi thường, GPMB:	86.968.419.000 đ
- Phần xây dựng công trình:	
- Chi phí xây dựng:	450.501.542.000 đ
- Chi phí thiết bị:	11.002.104.000 đ
- Chi phí quản lý dự án:	6.410.705.000 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	68.028.061.000 đ
- Chi phí khác:	18.631.625.000 đ
- Chi phí dự phòng:	99.957.545.000 đ

Phân chia kinh phí của các Chủ đầu tư:

- Ban quản lý đầu tư và XD TL 2:	329.208.000.000 đ
- Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn:	412.292.000.000 đ

Các Chủ đầu tư sẽ quản lý từng loại chi phí để đầu tư xây dựng hoàn thành hạng mục công trình được phân giao.

(Chi tiết xem tại Phụ lục II kèm theo)

12. Tiến độ thực hiện dự án:

- Chuẩn bị dự án: 2020 - 2023.
- Thực hiện dự án: 4 năm kể từ ngày khởi công.

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Bồi thường giải phóng mặt bằng:

- Diện tích đền bù giải phóng mặt bằng là 64,2 ha.
- Dự án không phải thực hiện tái định cư.

16. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC

- Rà soát, bổ sung khảo sát kỹ hiện trạng, thủy văn, địa hình, địa chất,...theo đúng quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán ổn định, kết cấu, lựa chọn được quy mô, giải pháp tối ưu cho từng hạng mục, đảm bảo an toàn tuyệt đối công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành; một số lưu ý cụ thể:

+ Cập nhật đầy đủ các số liệu khí tượng, thủy văn dòng chảy đến thời điểm hiện nay, rà soát, kiểm tra lại quy mô các công trình.

+ Khảo sát, đánh giá kỹ hiện trạng của các công trình hiện có (đập dâng, kênh dẫn, các CTTK của từng cụm công trình), có đánh giá mức độ an toàn, ổn định, đề xuất các giải pháp nâng cấp, sửa chữa tối ưu, tránh lãng phí.

+ Xử lý thấm, ổn định: Đánh giá kỹ địa chất nền đập, thân đập (các đập sửa chữa), tính toán lựa chọn quy mô, giải pháp tối ưu (ngoài giải pháp khoan phụt, đối với các đập có tầng thấm nông, nghiên cứu thêm phương án tường nghiêng và chân khay thượng lưu).

+ Các đập ngăn đầu mối: Bổ sung đầy đủ các tài liệu khảo sát, tính toán lựa chọn phương án tuyến và kết cấu đập tối ưu. Đối với đập bê tông lưu ý về kết cấu khớp nối, hành lang kiểm tra (nếu cần), tính toán cấp phối bê tông có phụ gia tro bay phù hợp với công trình. Tính toán, thiết kế, lắp đặt đầy đủ các hệ thống quan trắc, đo đạc, giám sát theo đúng quy định.

+ Tràn xả lũ: Rà soát kỹ, tối ưu khẩu diện tràn, hình thức ngưỡng tràn; Đánh giá kỹ địa chất nền tràn, bậc nước, kiểm tra kỹ vận tốc trên dốc, tường bên các đoạn cong, tính toán lựa chọn kiểu nhám hợp lý, rà soát kênh nối tiếp hạ lưu đảm bảo thuận dòng, tránh xói lở.

+ Cổng lấy nước: Xem xét kỹ địa chất nền cống, nên chọn tuyến thẳng, đặt trên cùng một lớp đất tốt nguyên thổ; bố trí đủ tường răng, khớp nối.

+ Rà soát các bãi vật liệu đất đắp đập đảm bảo cự ly vận chuyển hợp lý (*so chọn với các giải pháp khác*), hạn chế về giải phóng mặt bằng, tuân thủ các thủ tục theo đúng quy định hiện hành.

+ Hệ thống kênh và công trình trên kênh: Đối với các tuyến kênh cần nghiên cứu thêm việc sử dụng tối đa đường ống để dẫn nước, giảm tổn thất dọc đường. Các kênh hở, mặt cắt chữ nhật, mặt cắt nhỏ nên thiết kế kênh bê tông, không cần bố trí giằng ngang. Rà soát về vị trí, hình thức công trình trên kênh (xi phông, cầu máng...) bảo đảm không bị ảnh hưởng bởi lũ; quản lý, vận hành thuận lợi.

+ Xác định quy mô nhà quản lý, khu quản lý phù hợp, vận dụng thiết kế mẫu nhà quản lý, nhà van của Dự án WB8.

- Sử dụng các loại kết cấu đúc sẵn (kênh tưới, rãnh thoát nước, dầm,...) và xem xét việc thiết kế kiến trúc, mỹ thuật cho các công trình (tường chắn sóng, giàn van,...).

- Về biện pháp thi công: Cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, thủy văn, tiết kiệm chi phí; lưu ý đối với các hồ sửa chữa cần xác định cụ thể thời gian mực nước hồ thấp nhất trong năm để lập phương án thi công.

- Lưu ý các ý kiến của Tư vấn thẩm tra cho giai đoạn sau thiết kế cơ sở.

- Lập chỉ dẫn kỹ thuật chi tiết cho việc thi công xử lý chống thấm, đập bê tông trọng lực, đập đất,... theo đúng các quy định.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

1.1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn và Ban Quản lý đầu tư & xây dựng thủy lợi 2 thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư các công trình nêu tại khoản 3 Điều 1, chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành. Các Chủ đầu tư cần chủ động, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

1.2. Ban Quản lý đầu tư & xây dựng thủy lợi 2 có trách nhiệm ban giao hồ sơ giai đoạn chuẩn bị đầu tư của 08 công trình: Khuổi Thiêu, Khuổi Linh, Nà Bang; Bản Chang, Pác Nghiên, Nà Quanh, Nà Kiến, Nà Lặng cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn để thực hiện các bước tiếp theo.

1.3. Cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

1.4. Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn:

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện dự án.

- Thành lập Ban chỉ đạo đền bù, giải phóng mặt bằng của tỉnh do lãnh đạo tỉnh làm Trưởng ban, thành viên là các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Tài Nguyên & Môi trường, Tài chính, Ban Quản lý đầu tư & xây dựng thủy lợi 2, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn, Chủ tịch UBND các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Ngân Sơn, Na Rì và các đơn vị có liên quan, để tổ chức thực hiện. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện toàn bộ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, trồng rừng thay thế để thi công các hạng mục công trình trong phạm vi nguồn vốn bố trí, đảm bảo đáp ứng tiến độ thực hiện Dự án.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Kạn, Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn, UBND các huyện và các đơn vị liên quan tổ chức quản lý vận hành các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 2; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Bắc Kạn (để p/h);
- Các Vụ: KH, TC;
- Kho bạc NN tỉnh Bắc Kạn;
- Sở NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn;
- Ban 2;
- Ban QLDA Bắc Kạn;
- Lưu: VT, TL. (20b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

THÔNG SỐ KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH
thuộc Dự án Cùm công trình thủy lợi Bắc Kạn

(Kèm theo Quyết định số 4758/QĐ-BNN-TL ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quanh Lăng	Nà Bang	Khuỗi Linh	Khuỗi Thiệu	Bản Chang	Khuỗi Tráng	Pác Nghiên	Nà Quanh	Phai Khít	Nà Leng	Nà Kiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Thông số chung												
	Địa điểm	Huyện	Bạch Thông	Bạch Thông	Bạch Thông	Bạch Thông	Ngân Sơn	Chợ Đồn	Chợ Đồn	Nà Rì	Nà Rì	Chợ Đồn	Bạch Thông
1	Hình thức		XD mới	XD mới	XD mới	XD mới	SCNC	XD mới	SCNC	SCNC	XD mới	SCNC	SCNC
2	Loại công trình		Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa	Đập dâng	Hồ chứa	Hồ chứa	Hồ chứa
3	Nhiệm vụ tưới	ha	64,59	55,4	42,86	33,8	160	60	50,28	20	36,67	25	40
	Cấp nước sinh hoạt	người	600	480	600	1.000	1.600	7.500		225	215		
4	Diện tích lưu vực	km2	0,83	1,12	0,55	1,34	6,11	5,39	2,24	14,4	0,7	0,75	0,8
5	Mức nước chết	m	195,8	188,9	162,50	210,6	604,2	390	227,5		316	466,3	82,2
6	Mức nước dâng bình thường	m	206,0	204,0	173,2	223,6	612,4	398,8	231,75		328,5	472,2	85,1
7	Mức nước lũ thiết kế	m	206,76	205,40	174,10	225,29	614,08	399,58	232,59		329,16	473,22	86,11
8	Mức nước lũ kiểm tra	m	206,91	205,70	174,30	225,65	614,39	399,86	232,76		329,30	473,36	86,29
9	Dung tích toàn bộ hồ V_h	$10^6 m^3$	0,276	0,437	0,423	0,281	1,585	0,521	0,335		0,288	0,117	0,209
10	Dung tích hữu ích V_{hi}	$10^6 m^3$	0,259	0,416	0,399	0,258	1,418	0,419	0,251		0,261	0,103	0,149
12	Dung tích chết V_c	$10^6 m^3$	0,017	0,021	0,024	0,023	0,167	0,102	0,084		0,027	0,014	0,06
13	Chế độ điều tiết		N.Năm	N.Năm	N.Năm	N.Năm	Năm	Năm	Năm		N.Năm	Năm	Năm

Handwritten signature

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quan Làng	Nà Bang	Khuổi Linh	Khuổi Thiều	Bản Chang	Khuổi Tráng	Pác Nghiên	Nà Quanh	Phai Khít	Nà Lặng	Nà Kiến
II	Đập chắn		Xây mới	Xây mới	Xây mới	Xây mới	SCNC	Xây mới	SCNC	Sửa cục bộ	Xây mới	SCNC	SCNC (5 đập)
1	Vị trí		Tại eo, cuối đường liên thôn	Cách đường QL 3 khoảng 1,2 km	Cách đường liên thôn 200m	Cách đường liên xã khoảng 800m	Tuyến cũ	Cách đường DT 257 khoảng 1 km	Tuyến cũ, cách đường DT 254 khoảng 140m	Tuyến cũ	Tại tuyến đập dâng cũ	Tuyến cũ	Tuyến cũ
2	Hình thức kết cấu		Đập BT	Đập đất	Đập đất	Đập đất	Đập đất	Đập BT	Đập đất		Đập BT	Đập đất	Đập đất
3	Cao trình đỉnh TCS	m					616,0	402,0				474,7	87,5
4	Cao trình đỉnh đập	m	208,5	206,8	174,9	226,1	615,3	401,0	233,7	316,1	330,5	473,9	86,8
5	Chiều rộng đỉnh đập	m	4	6	6	6	5,5	4	6		4	5	5
6	Chiều dài đập	m	65,45	129,1	84,0	128,2	115,7	125	187		120	143,3	172,1
7	Chiều cao đập lớn nhất	m	22	24,5	19,3	21,7	12,3	23,5	12,6		27,5	13	7,9
8	Hệ số mái thượng lưu		0	3,0 & 3,5	3,0 & 3,5	3,0 & 3,5	3	0	3,25		0	3	2,5
9	Hệ số mái hạ lưu		0,7	2,75 & 3,25	2,5 & 3,0	2,5 & 3,0	3	0,7	3		0,7	2,5 & 3	2,0
III	Tràn xả lũ		Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm lại	Làm mới	Làm lại	Giữ nguyên	Làm mới	Sửa chữa	Làm lại
1	Hình thức tràn, ngưỡng tràn		Tự do	Tự do	Tự do	Tự do	Tự do	Tự do, Piano	Tự do, Piano	Tự do	Tự do	Tự do	Tự do
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	206,0	204,0	173,2	223,5	612,4	398,8	231,75	316,1	328,5	472,2	85,1
3	Bề rộng tràn	m	15,0	12,0	10,0	11,0	12,0	21,6	10,0		30,0		4,0
4	Lưu lượng lũ thiết kế	m³/s	19,10	29,70	12,87	36,40	50,10	144,00	48,00		24,66		6,63
5	Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng	Bể tiêu năng	Bể tiêu năng	Bể tiêu năng	Bể tiêu năng	Mũi phun	Bể tiêu năng		Bể tiêu năng		Bể tiêu năng

Handwritten signature

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quan Lăng	Nà Bang	Khuỗi Linh	Khuỗi Thiêu	Bản Chang	Khuỗi Tráng	Pác Nghiên	Nà Quanh	Phai Khít	Nà Lặng	Nà Kiến
IV	Cống lấy nước		Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới	Giữ nguyên	Làm mới	Làm mới	Sửa chữa	Làm mới	Giữ nguyên	Làm mới (3 cống)
1	Hình thức cống, chế độ chảy		Cống ngầm, có áp	Cống ngầm, có áp	Cống ngầm, có áp	Cống ngầm, có áp		Cống ngầm, có áp	Cống ngầm, có áp		Cống ngầm, có áp		Cống ngầm, có áp
2	Cao độ đáy cửa vào	m	194,8	187,4	161,5	209,6		389,1	226		315,4	465,0	80,2
3	Khẩu diện	mm	Φ600	Φ 600	Φ 600	Φ 600	0,8x0,8	Φ 600	Φ 600		Φ 600	Φ 400	Φ 300
4	Tháp van TL (có/không)		K	C	C	C	C	K	K		K	C	K
V	Đường quản lý									Đã có			
1	Loại đường	m	B	B	B	B	B	B	B		B	B	B
2	Chiều dài tuyến	km	1,80	1,25	1,51	1,24	1,64	1,07	0,14		0,93	0,15	1,52
3	Bề rộng nền đường, mặt đường	m	5; 3,5	5; 3,5	5; 3,5	5; 3,5	5; 3,5	5; 3,5	5; 3,5		5; 3,5	4; 3	4; 3
VI	Nhà quản lý		Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới	Làm mới		Làm mới	Sửa chữa	
1	Quy mô		Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV	Cấp IV		Cấp IV		
2	Diện tích	m ²	60	60	60	60	60	60	60		60		
VII	Kênh dẫn, CNSH											Đã có	Đã có
1	Chiều dài	km	8,8	6,0	5,2	3,4	3,6	0,8	7,9	4,6	3,9		
2	Hình thức kết cấu		BT	BT	BT	BT	BT	HDPE	HDPE và BT	BT	BT		
3	Kích thước	m	0,3x0,4 và 0,4x0,5	0,3x0,4 và 0,4x0,5	0,3x0,4 và 0,4x0,5	0,3x0,4 và 0,4x0,5	0,3x0,4 và 0,4x0,5	F0,14	F0,5 và 0,3 x 0,4	0,4x0,5	0,4x0,5		



Phụ lục II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án Cụm Công trình thủy lợi Bắc Kạn

(Kèm theo Quyết định số 1758/QĐ-BNN-TL ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí	Phân bổ kinh phí	
			Ban 2	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn
I	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (bao gồm: chi phí bồi thường, trồng rừng thay thế,...)	86.968.419	36.696.667	50.271.752
II	Chi phí xây dựng	450.501.542	194.552.156	255.949.386
1	Công trình Khuối Tráng, Quan Làng, Phai Khít	194.552.156	194.552.156	
2	Công trình Khuối Thiều, Khuối Linh, Nà Bang, Bản Chang, Pác Nghiên, Nà Quanh, Nà Kiến, Nà Lặng	255.949.386		255.949.386
III	Chi phí thiết bị	11.002.104	8.492.104	2.510.000
IV	Chi phí quản lý dự án	6.410.705	2.820.469	3.590.236
1	Giai đoạn lập đề xuất chủ trương đầu tư	60.979	60.979	0
2	Giai đoạn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi	483.998	483.998	0
3	Giai đoạn thực hiện dự án	5.865.728	2.275.492	3.590.236
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	68.028.061	37.918.003	30.110.057
V.1	Giai đoạn lập đề xuất chủ trương đầu tư	2.387.348	2.387.348	0
1	Khảo sát; Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	1.848.962	1.848.962	0
2	Thu thập tài liệu; Lập phương án và dự toán chi phí đền bù GPMB sơ bộ; Lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	469.376	469.376	0
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT tư vấn	12.349	12.349	0
4	Chi phí thẩm định HSMT	1.000	1.000	0

Handwritten signature

STT	Nội dung	Kinh phí	Phân bổ kinh phí	
			Ban 2	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn
5	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	1.000	1.000	0
6	Chi phí giám sát khảo sát	54.660	54.660	0
V.2	Giai đoạn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi	17.799.061	17.799.061	0
1	Điều tra thu thập tài liệu; Khảo sát và lập báo cáo nghiên cứu khả thi	13.787.732	13.787.732	0
2	Thăm tra báo cáo nghiên cứu khả thi.	236.230	236.230	0
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.	1.734.037	1.734.037	0
4	Lập hồ sơ cấp phép sử dụng nước mặt.	1.417.225	1.417.225	0
5	Cập nhật, bổ sung điều tra thu thập tài liệu; lập phương án và dự toán bồi thường, tái định cư sơ bộ.	248.692	248.692	0
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn	31.468	31.468	0
7	Chi phí giám sát khảo sát	343.677	343.677	0
V.3	Giai đoạn thực hiện dự án	47.841.652	17.731.594	30.110.057
1	Chi phí khảo sát, lập TKBVTC-DT	25.766.662	8.879.041	16.887.621
2	Chi phí Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	432.214	116.361	315.853
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	274.806	118.677	156.129
4	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	261.291	112.840	148.451
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	321.746	137.633	184.113
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	427.028	114.965	312.063
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	4.604.126	1.988.323	2.615.803
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	78.995	60.973	18.022
9	Chi phí giám sát, quan trắc môi trường (TT)	1.100.000	300.000	800.000

STT	Nội dung	Kinh phí	Phân bổ kinh phí	
			Ban 2	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn
10	Chi phí lập quy trình vận hành điều tiết (TT)	2.000.000	750.000	1.250.000
11	Lập phương án ứng phó khẩn cấp (TT)	2.400.000	900.000	1.500.000
12	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình (TT)	4.950.000	1.350.000	3.600.000
13	Thí nghiệm cấp phối vật liệu bê tông có sử dụng phụ gia (TT)	1.800.000	1.800.000	0
14	Chi phí kiểm định chất lượng công trình (TT)	874.784	377.781	497.003
15	Lập phương án kỹ thuật và trích đo bản đồ địa chính phục vụ GPMB (TT)	600.000	200.000	400.000
16	Khảo sát, lập phương án thu dọn lòng hồ (TT)	450.000	225.000	225.000
17	Các chi phí tư vấn khác	1.500.000	300.000	1.200.000
VI	Chi phí khác	18.631.625	7.394.440	11.237.185
VI.1	Giải đoạn lập báo cáo Nghiên cứu khả thi	122.186	122.186	0
1	Chi phí thẩm định HSMT	8.393	8.393	0
2	Chi phí thẩm định kết quả LCNT	8.393	8.393	0
3	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	44.901	44.901	0
4	Phí thẩm định cấp nhật, bổ sung điều tra thu thập tài liệu; lập phương án và dự toán bồi thường, tái định cư sơ bộ.	20.000	20.000	0
5	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	21.600	21.600	0
6	Phí thẩm định cấp phép sử dụng nước mặt	18.900	18.900	0
VI.2	Giai đoạn thực hiện dự án	18.509.439	7.272.255	11.237.185
1	Khảo sát, lập phương án, dự toán RPBM vật nổ	80.132	34.605	45.526
2	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (TT)	4.213.803	1.819.759	2.394.043
3	Chi phí giám sát thi công bom mìn, vật nổ	104.091	44.953	59.139
4	Khảo sát, lập phương án và xử lý mới (TT)	2.298.958	0	2.298.958

STT	Nội dung	Kinh phí	Phân bổ kinh phí	
			Ban 2	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT tỉnh Bắc Kạn
5	Chi phí bảo hiểm công trình	3.467.047	1.556.417	1.910.630
6	Chi phí thẩm định thiết kế BVTC	163.819	70.746	93.073
7	Chi phí thẩm định dự toán	155.628	67.209	88.419
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	418.948	180.925	238.022
9	Chi phí kiểm toán	1.329.510	574.158	755.352
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	375.247	107.791	267.456
11	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao công trình	979.583	374.799	604.784
12	Phí tài nguyên và môi trường	1.322.675	440.892	881.783
13	Chi phí thu dọn lòng hồ (TT)	2.100.000	1.050.000	1.050.000
14	Các chi phí khác	1.500.000	950.000	550.000
VII	Chi phí dự phòng	99.957.545	41.333.716	58.623.829
	Tổng cộng	741.500.000	329.208.000	412.292.000